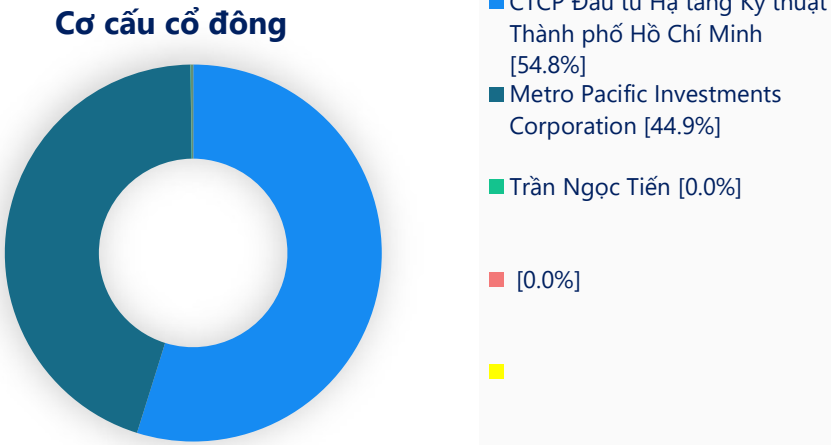


CTCP Đầu tư Cầu đường CII

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	56,900 VNĐ		
Ngày: 08/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.1%	15.1%	8.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,896 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,973,436
Số lượng CPLH (CP)	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên	2,455
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	0.12



(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần
Q3 2023

356,364

Triệu VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16,320 | +4.8%

Cùng kỳ: ↗ 6,117 | +1.7%

Lợi nhuận sau thuế
Q3 2023

187,613

Triệu VNĐ

Kỳ trước: ↗ 74,960 | +536.2%

Cùng kỳ: ↗ 77,620 | +70.6%

Doanh thu thuần
Lũy kế 9T 2023

1,016,850

Triệu VNĐ

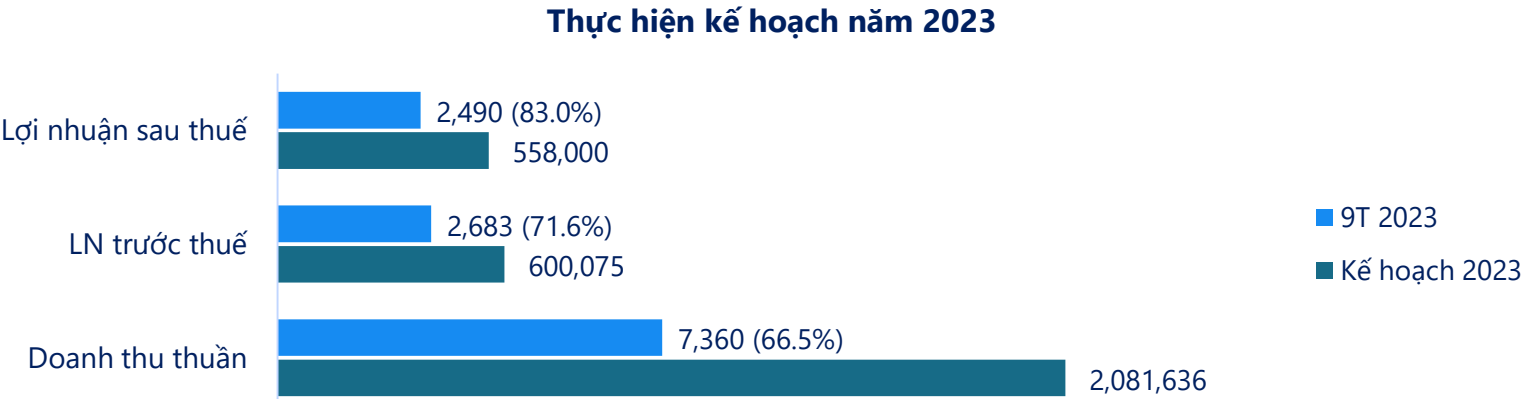
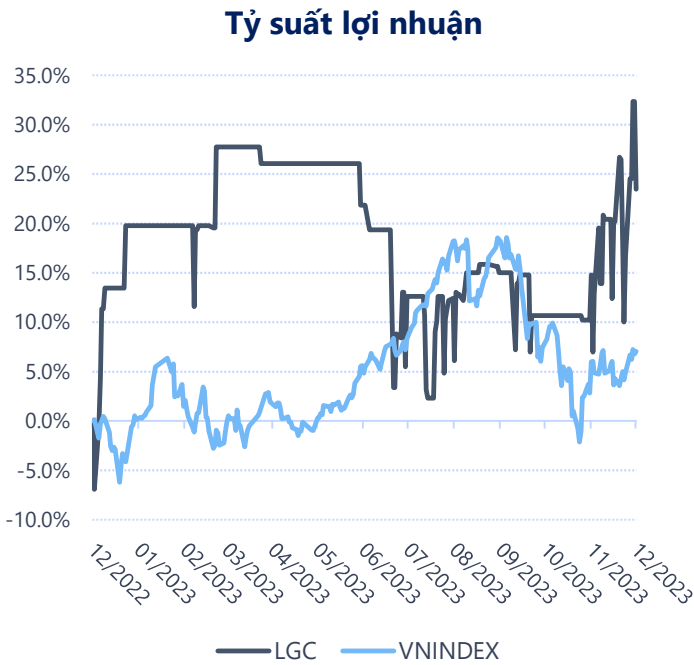
Cùng kỳ: ↗ 4,772 | +0.5%

Lợi nhuận sau thuế
Lũy kế 9T 2023

378,544

Triệu VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 74,804 | +24.6%

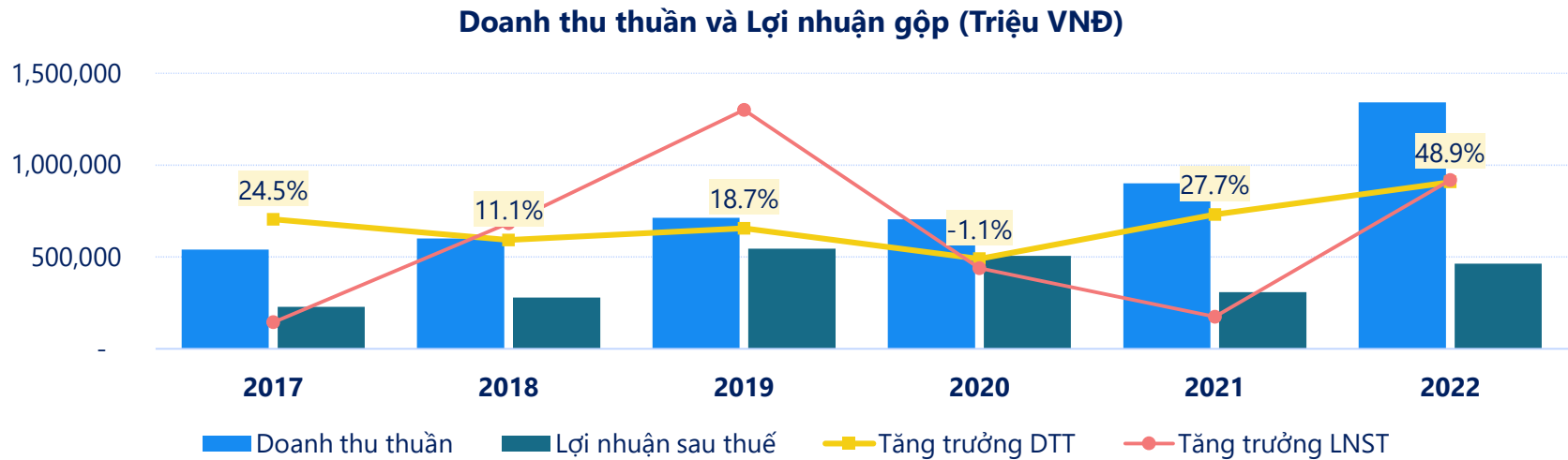


(Nguồn: fireant.vn)

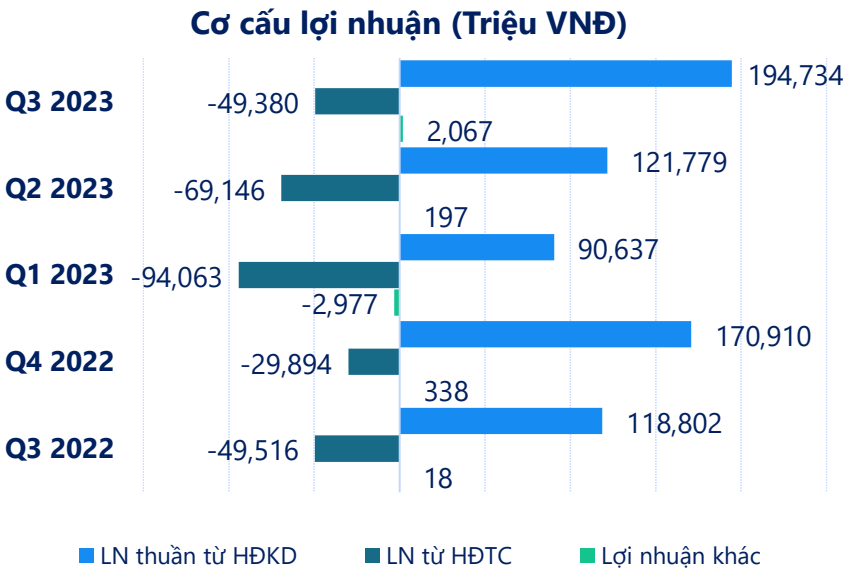
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2023 - LGC

Đơn vị: Triệu VNĐ	Q3 2023	Q2 2023	Thay đổi	9T 2023	9T 2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	356,364	340,044	4.8%	1,016,850	1,012,078	0.5%
Giá vốn hàng bán	104,323	135,601	-23.1%	361,136	405,352	-10.9%
Lợi nhuận gộp	252,041	204,443	23.3%	655,714	606,726	8.1%
LN từ HĐTC	- 49,380	- 69,146	28.6%	- 212,588	- 176,702	-20.3%
Chi phí lãi vay	71,471	83,125	-14.0%	272,880	242,659	12.5%
Chi phí bán hàng	25,669	24,806	3.5%	73,747	79,178	-6.9%
Chi phí QLDN	5,697	11,896	-52.1%	31,780	35,005	-9.2%
LN thuần từ HĐKD	194,734	121,779	59.9%	407,150	317,082	28.4%
Lợi nhuận khác	2,067	197	947.6%	713	542	-31.5%
LN trước thuế	196,801	121,976	61.3%	406,437	316,540	28.4%
Chi phí thuế TNDN	9,188	9,323	-1.5%	27,893	12,801	117.9%
Lợi nhuận sau thuế	187,613	112,653	66.5%	378,544	303,740	24.6%
LNST của CĐ cty mẹ	121,997	56,504	115.9%	205,568	198,140	3.7%

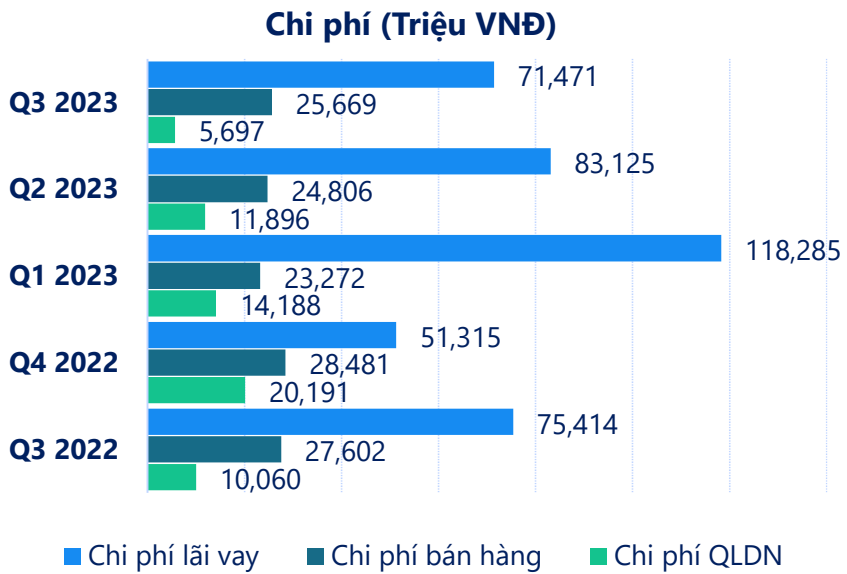
(Nguồn: fireant.vn)



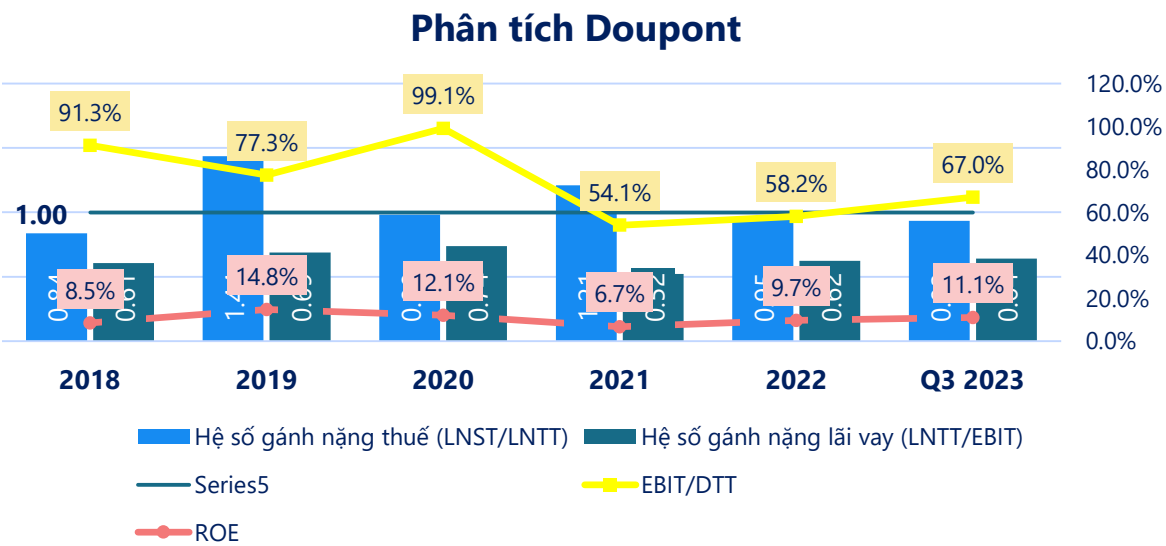
(Nguồn: fireant.vn)



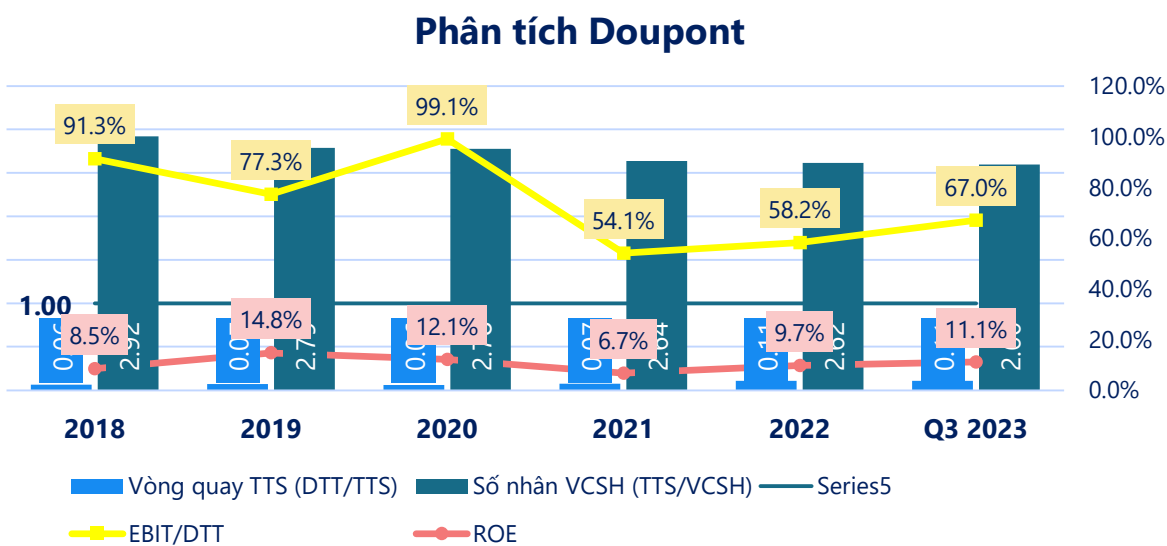
(Nguồn: fireant.vn)



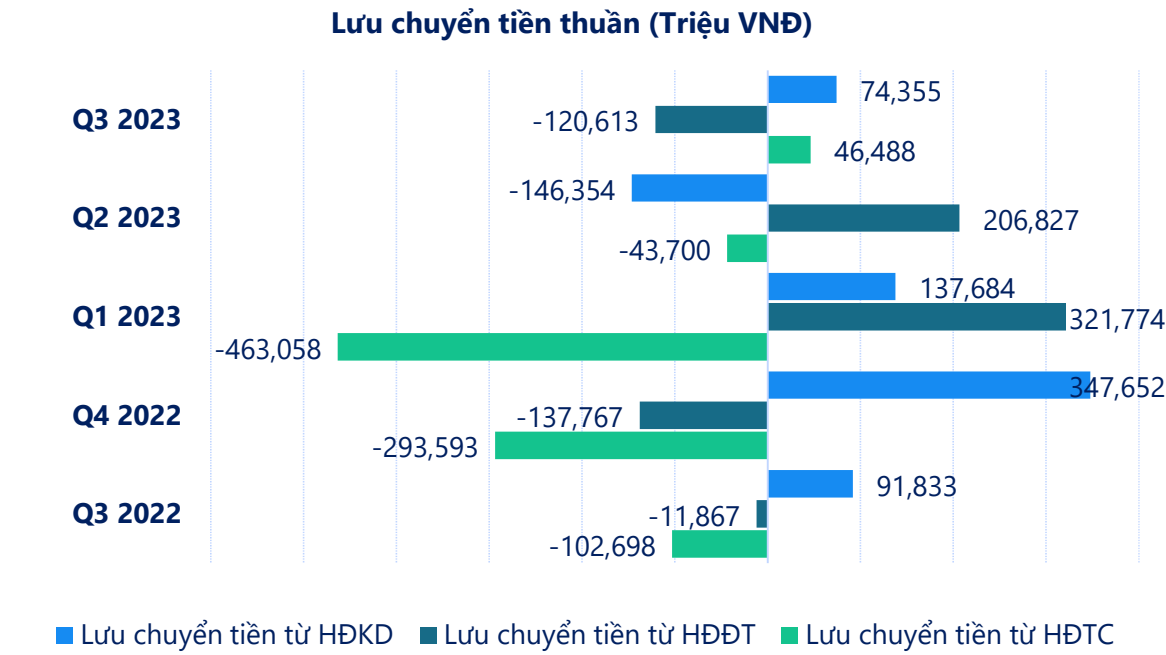
(Nguồn: fireant.vn)



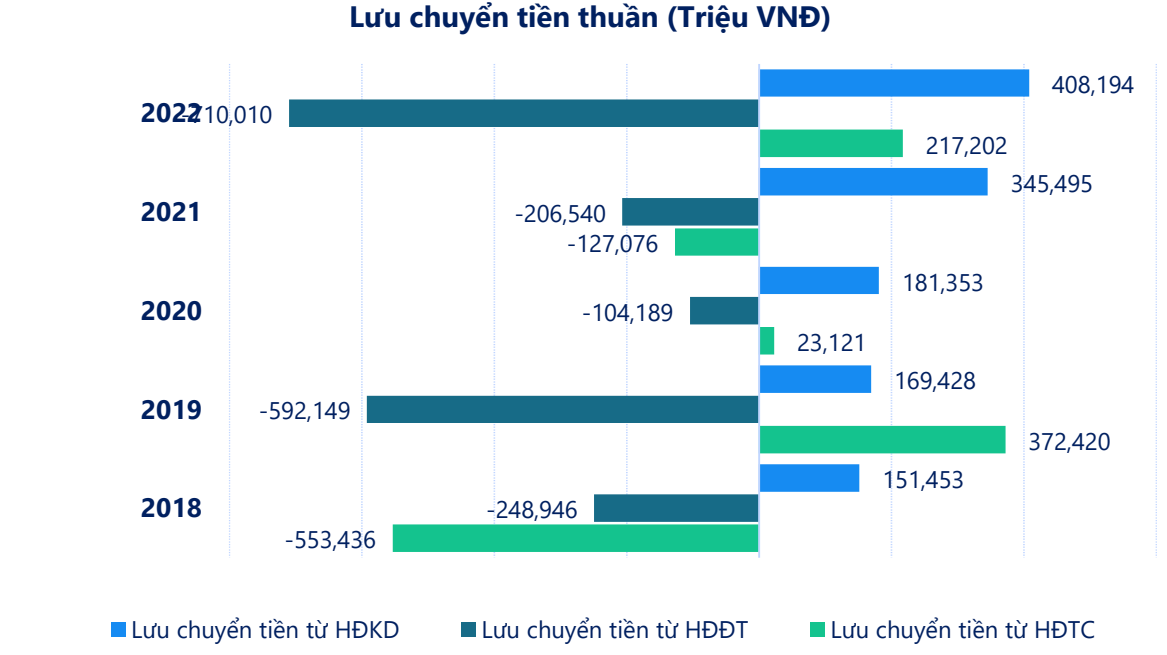
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

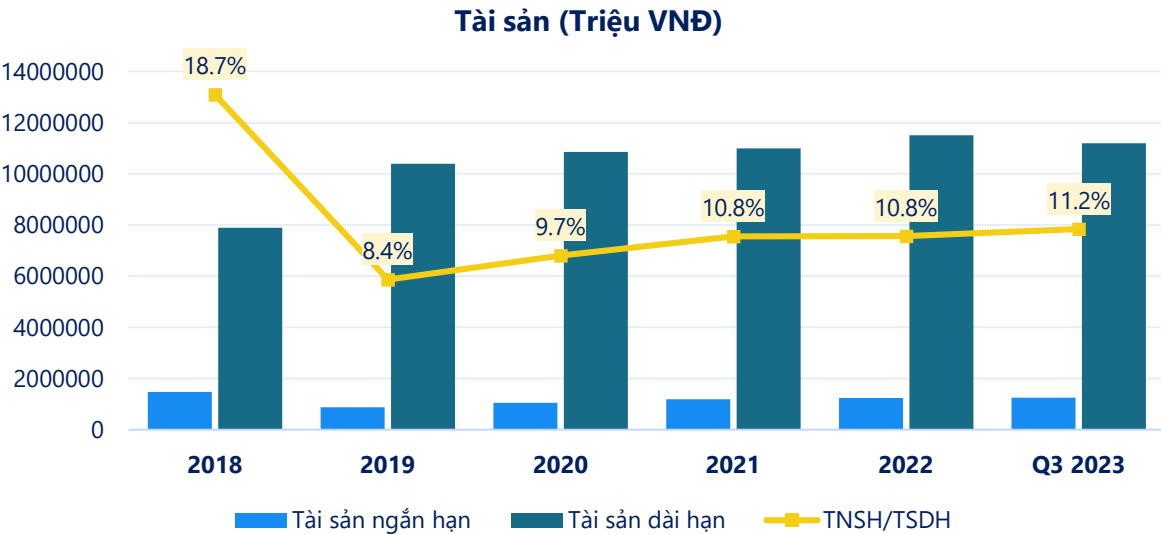


(Nguồn: fireant.vn)

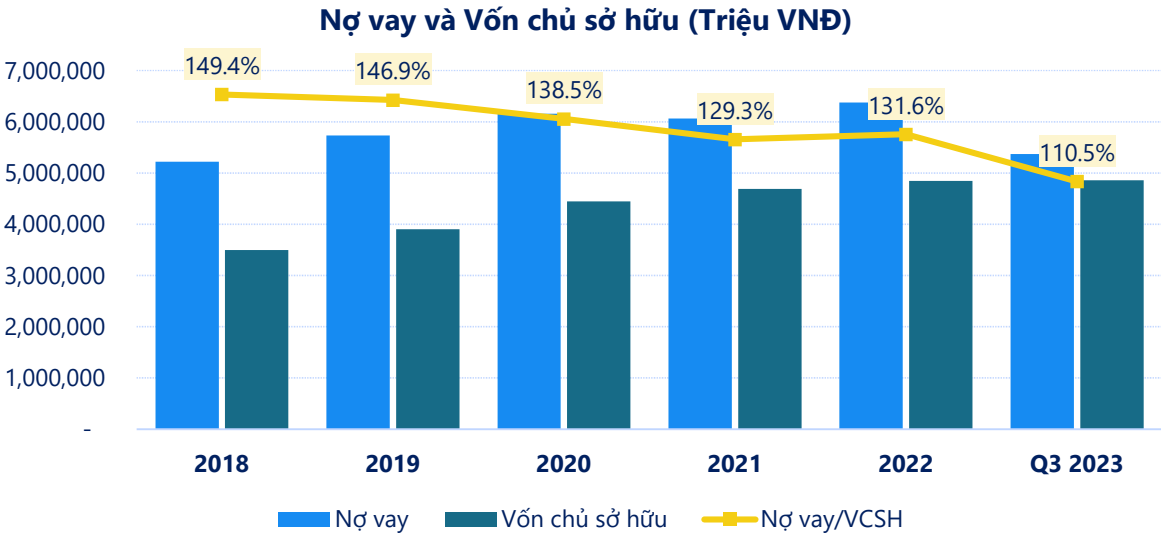
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2023 - LGC

Đơn vị: Triệu VNĐ	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,244,384	1,254,027	-0.8%	9.8%
Tiền và tương đương tiền	97,843	111,247	-12.0%	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	566	1,095	-48.4%	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,119,560	1,127,720	-0.7%	8.8%
Hàng tồn kho	17,299	4,871	255.1%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9,117	9,093	0.3%	0.1%
Tài sản dài hạn	11,505,699	11,192,468	2.8%	90.2%
Phải thu dài hạn	1,735,950	1,205,144	44.0%	13.6%
Tài sản cố định	6,814,118	6,702,979	1.7%	53.4%
Bất động sản đầu tư	-	-		0.0%
Tài sản dở dang	58,625	37,115	58.0%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	869,167	938,718	-7.4%	6.8%
Tài sản dài hạn khác	2,027,839	2,308,511	-12.2%	15.9%
TỔNG TÀI SẢN	12,750,083	12,446,495	2.4%	100.0%
Nợ phải trả	7,906,613	7,591,375	4.2%	62.0%
Nợ ngắn hạn	2,222,582	1,705,440	30.3%	17.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	853,563	490,119	74.2%	6.7%
Nợ dài hạn	5,684,032	5,885,935	-3.4%	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,518,385	4,876,658	13.2%	43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,843,470	4,855,120	-0.2%	38.0%

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)